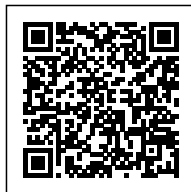


KHÁI LUẬN VỀ CƯ SĨ PHẬT GIÁO



Cư sĩ Phật giáo là cư sĩ tu hành Phật pháp, nghiên cứu Phật học, phát biểu bằng tác phẩm nghiên cứu, đóng góp ý kiến quý báu cho cư sĩ học Phật, dùng lý luận Phật học để dẫn dắt cư sĩ học Phật, tinh tấn tu hành để bước lên đại đạo Bồ Đề...

Thượng tọa Tiến sĩ Thích Giải Hiền

Ủy viên Thường trực Ban Phật giáo Quốc tế T.U

Trưởng ban Hoằng pháp GHPGVN tỉnh Thanh Hóa

(Dịch từ bài phát biểu khai mạc Diễn đàn Cư sĩ Phật giáo Thế giới lần thứ 4 của Cư sĩ Thái Minh Điền – Tổng hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Malaysia, kiêm Hội trưởng Cư sĩ Lâm KuChing, Malaysia).

TOÁT YẾU:

Từ xa xưa đã có hiện tượng cư sĩ tham thiền, tu Tịnh độ và học tập nghiên cứu Phật học. Thời cổ đại, học Phật tại gia là hành vi tự phát, không phải tổ chức đoàn thể tu tập đại chúng. Trong quá trình từ sơ khai đến lúc hưng thịnh của Phật giáo Trung Quốc, các cư sĩ tích cực học Phật, qua nhiều thế hệ đã xuất hiện không ít cư sĩ đại sư. Thời nhà Thanh, Phật giáo suy yếu do hạn chế sự kế thừa văn hóa. Sau đó Dương Nhân San cư sĩ đứng ra gánh vác, phục hưng phong trào Phật giáo, lập ra các tổ chức Phật giáo. Thu thập, in ấn, phát hành các sách kinh điển, mở trường lớp, nghiên cứu Phật giáo, bồi dưỡng nhân tài, cải cách Phật giáo, hưng long Phật pháp, đó chính là thời kỳ đầu phát triển của Cư sĩ Phật giáo.

LỜI MỞ ĐẦU

Thời cổ đại, Nho gia và Đạo gia Trung Quốc dùng từ “cư sĩ” như một cách tôn xưng những người thoát ải, cũng là để khẳng định nhân cách đối với những nhân sĩ ở ẩn. Vì thế gọi cư sĩ là một hình thức tán dương những người đáng được tôn kính. Khi phiên dịch các kinh Phật từ tiếng Phạn ra tiếng Hán, mượn dùng cách gọi “cư sĩ” quen thuộc của dân gian Trung Quốc để biểu thị “người học Phật tại gia” thay cho “Ưu bà tắc, ưu bà di” cũng là hợp lí. Ấn Độ cổ đại cũng gọi người học Phật tại gia là “bạch y”, bạch y chính là tập quán ăn mặc của dân thường Ấn Độ.

Sau khi Trung Quốc hóa Phật giáo Ấn Độ, người Trung Quốc dựa vào thói quen của mình gọi người học Phật tại gia là cư sĩ, dù có đôi chút khiên cưỡng, tự đề cao bản thân tuy nhiên cũng chỉ có cách đó mới có thể biểu đạt một cách li tưởng nhất, nếu không sẽ khiến người đời khó mà tiếp thu Lay Buddhist vì thân phận của người học Phật tại gia vô tình bị hạ thấp. Ngày nay chúng ta dùng cách biểu đạt tự xưng cư sĩ thể hiện được sự trang nghiêm, có văn hóa của Ưu bà tắc, Ưu bà di, đó là cách gọi thực sự nghiêm túc và tự tôn.

Đệ tử của Phật Thích Ca gồm có “xuất gia chúng” và “tại gia chúng”. Người xuất gia còn gọi Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, là người xuất gia học Phật, cũng gọi là tăng nhân, tăng nhân thuyết pháp thì gọi là pháp sư. Cách gọi tăng già trên thực tế là dịch âm của chữ Shamgha, cũng có nghĩa là tăng đoàn. Người Trung Quốc quen gọi người xuất gia là “hòa thượng”. Cách dùng hòa thượng bắt nguồn từ cách gọi tăng nhân là “thượng hòa” thường thấy trong cổ thư, là dịch âm của chữ Shamgha theo căn cứ khảo cứu. Giới Phật giáo Trung Quốc cận đại gọi người xuất gia là Sư phụ, đó là hành vi cho thấy sự nhập gia tùy tục. Giới võ thuật Trung Quốc gọi người thầy dạy võ là Sư phụ, giới Phật giáo cũng dùng từ này để chỉ người thầy thu nhận đệ tử quy y, đó

chính là tùy tục.

Nhìn từ góc độ lịch sử, Phật giáo sau khi truyền vào Trung Quốc, trải qua các thời kỳ Lưỡng Hán, Tam Quốc, Lưỡng Tấn, Nam Bắc Triều, Tùy Đường, ban đầu là kế thừa tín ngưỡng Phật giáo Ấn Độ, sau đó mới du nhập kinh Phật tiếng Phạn, thông qua giao lưu văn hóa Phạn – Hán mới phiên dịch ra kinh Phật tiếng Hán, lại nhờ có sự ủng hộ của vua quan cũng như dân gian phổ môn thị hiện, Phật giáo mới được thịnh truyền ở Trung Quốc. Quá trình dịch thuật kinh điển Phật giáo không chỉ làm phong phú văn hóa Trung Hoa mà còn thúc đẩy sự hình thành “Phật giáo Trung Quốc”. Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Quốc cùng chung một nguồn gốc đều là tiếp diễn từ lời dạy của Phật Thích Ca, vì thế nói Phật giáo chính là Phật giáo, không phân biệt Phật giáo Ấn Độ hay Phật giáo Trung Quốc.

CƯ SĨ PHẬT GIÁO

Sự xuất hiện của Cư sĩ Phật giáo nhận được nhiều sự quan tâm của giáo giới, vì đây không chỉ là một khái niệm tư tưởng học Phật mà còn là điểm dựa tinh thần của người học Phật tại gia. Cư sĩ Phật giáo cũng dựa trên Phật pháp, giống như người xuất gia tu tập dựa vào Giới định tuệ, ngoài dĩ giới vi trì, dĩ tâm nhi định, dĩ tuệ nhi hiển còn thêm cả bố thí và cúng dường, gọi chung là phúc tuệ song tu, là một pháp môn tu hành viên mãn. Kinh Kim Cang có câu: “Phật pháp bình đẳng không có cao thấp”, vì thế bất luận xuất gia hay tại gia đều buộc phải y theo giáo lý nhà Phật, tu theo Phật pháp, tôn kính Phật Thích Ca, học Phật như vậy mới là như pháp, mới là cứu cánh, chân tu hành.

Mục đích cuối cùng của Cư sĩ Phật giáo cũng là giải trừ phiền não, giải thoát và thành tựu Bồ Đề. Xuất gia học Phật đương nhiên rất tốt, song tại gia học Phật cũng tốt như vậy, do mỗi loại có nhân duyên khác nhau nhưng đều có điểm chung là luân hồi nhân quả báo ứng và quả báo nghiệp lực. Vì vậy nói người học Phật tại gia ngoài việc phụng hành bố thí và cúng dường thì tự mình tu hành thanh tịnh là quan trọng nhất, bởi vì không tu hành tức là không có công đức, không có tri thức Phật pháp, cũng thiếu sót hiểu biết về Giới định tuệ, xa rời pháp môn giải thoát, khó mà lí ngộ những ý cảnh thù thắng huyền bí của Phật pháp như không tính, vô thường, vô ngã cho đến khổ tập diệt đạo, tử thánh đế.

Phật pháp nói, khổ là bản chất của nhân sinh, cũng là một hiện tượng vô thường, vô thường là quy luật của vũ trụ, vô ngã là bản tính của không, cũng là nguồn gốc của chư pháp và là bản thể của vũ trụ vạn vật. Vô thường, vô ngã, thông qua tu hành lí ngộ, thể nghiệm ý cảnh vi diệu chính là kiểm nghiệm mang tính thực tiễn. “Định cảnh” đạt được nhờ thân tu hoặc niệm Phật thể hiện nội hàm của Giới định tuệ và Tứ thánh đế, hướng đến pháp môn cứu cánh giải thoát, là xuất thế gian pháp xác thực nhất mà người xuất gia và tại gia học Phật đều tu chứng được.

Phật Thích Ca thành đạo hoằng pháp nhân thế, dạy bảo Phật pháp cho chúng sinh, trải qua bốn mươi lăm năm giáo hóa trần gian, dùng phương thức giáo dục của mình để truyền văn hóa Phật giáo cho tín đồ, lại nhờ các đệ tử truyền miệng từ người này sang người khác phổ biến khắp thế gian, cuối cùng thông qua ghi chép bằng văn tự lưu truyền hậu thế, làm rạng rỡ lịch sử văn hóa nhân loại, lợi ích hết thảy chúng sinh trên đời. Tư tưởng của Phật pháp lợi lạc

nhân thiên lưu truyền từ xưa đến nay, trải qua thời gian hai nghìn sáu trăm năm đã làm rạng rỡ lịch sử văn hóa nhân loại, trở thành một di sản văn hóa vĩ đại của thế giới.

Trong văn minh loài người, Phật giáo có di sản văn hóa đồ sộ, Phật pháp kinh luật phong phú, tuy nhiên do chịu ảnh hưởng lâu dài của tư tưởng xã hội gia tộc, nội bộ giáo phái tranh giành, giáo pháp đi vào mê tín, bảo thủ, dẫn đến tư tưởng bi quan sâu nặng vào kiếp sau. Phật pháp nhân bản lạc hậu so với thời đại, hào quang Phật pháp bị che lấp, khiến cho Phật giáo thoát ly xã hội, xa rời quần chúng, đi ngược lại tinh thần nhập thế và nguyện vọng phổ độ chúng sinh thoát khổ của Phật Thích Ca. Phật giáo trí tin và lý tin biến thành tín ngưỡng tôn giáo với hình thái ý thức mê tín, cuồng tín. Tư duy tôn giáo lấy con người làm gốc biến thành lấy thần thánh làm chủ. Đó chính là cách nhìn của nhiều người đối với các hiện tượng Phật giáo ngày nay.



Thay đổi chính mình, cải biến hình thái ý thức là nhiệm vụ thiêng liêng của Phật giáo đồ hiện nay, đẩy mạnh giáo dục văn hóa Phật giáo là trách nhiệm phải cùng chấp hành của giới Phật giáo, bởi vì đó là động lực để hưng thịnh Phật pháp. Nếu còn tiếp tục che giấu khuyết điểm, câu nệ tri kiến tông phái, Thần tông không dùng văn tự, Tịnh độ tông thiên về lí tưởng thế giới tha phương.

Mật tông quá nghiêng về lễ nghi và thần thánh hóa, nam truyền Phật giáo bảo thủ, trì hành phương thức tu hành và lễ nghĩa của Ấn Độ cổ, coi tăng nhân là cao quý, người phàm là hèn mọn, nếu cứ tiếp tục như vậy sẽ làm tổn hại đến văn hóa Phật giáo, khiến Phật giáo xa rời xã hội, Phật pháp không thể phát dương. Hậu quả bi ai cho Phật giáo chính là không thể tri thức hóa, trẻ hóa, nhân gian hóa, nên nhìn lại lịch sử vết xe đổ trong quá khứ suy vi của Phật giáo để làm gương. Trong thế kỉ văn minh cao, khoa học phát triển, tin tức nhanh nhạy như ngày nay, thật mong sao Phật giáo đồ có thể đưa Phật giáo ra quốc tế, hướng đến lĩnh vực giáo dục văn hóa.

Từ thế kỉ 19 đến nay, Phật giáo đã trải qua quá trình phấn đấu, thay đổi lâu dài và gian khổ để trở về với Phật pháp chân thực, khôi phục diện mạo ban đầu của Phật giáo, lời dạy của Phật Thích Ca đã thị hiện. Phật giáo thế kỉ 20 có bước phát triển mới, đến nay đã khôi phục được như thời kỳ hưng thịnh với sự tham gia của thanh niên trí thức, sự nghiên cứu và hiểu biết của giới giáo dục văn hóa và giới chính trị đối với Phật pháp, sự nâng cao về trình độ tri thức của Phật giáo đồ, nhờ đó đã tri thức hóa tín ngưỡng Phật giáo, trong quá trình bài trừ thô tục hóa cũng đã đẩy mạnh giáo dục văn hóa Phật giáo, tư tưởng Phật pháp, có những cống hiến cho giá trị chân thực của Phật pháp thực tiễn và tư tưởng nhân văn. Lợi ích chúng sinh là mặt chân thực của Phật pháp, lợi lạc hữu tình là hành động của Phật pháp, trên phương diện này người cư sĩ đóng một vai trò tích cực, cũng là Cư sĩ Phật giáo phát huy tác dụng bên ngoài chùa viện, đem Phật pháp đến với mọi tầng lớp xã hội, phổ biến đến mọi vùng miền trên thế giới, đây cũng là sự phát huy vai trò của Cư sĩ Phật giáo đối với sự thịnh vượng của Phật giáo hiện đại.

Đẩy mạnh Cư sĩ Phật giáo là cư sĩ tu hành Phật pháp, nghiên cứu Phật học, phát biểu bằng tác phẩm nghiên cứu, đóng góp ý kiến quý báu cho cư sĩ học Phật, dùng lý luận Phật học để dẫn dắt cư sĩ học Phật, tinh tấn tu hành để bước lên đại đạo Bồ Đề, tránh được những tín ngưỡng hình thức hóa và sùng bái cá nhân. Cốt lõi của cư sĩ học Phật thường bị hiểu lầm, cho rằng chỉ cần bố thí cúng dường chính là học Phật, cũng chính là bốn phần của cư sĩ học Phật, cách nói như vậy không phải hoàn toàn sai, nhưng Phật pháp đã có nói, bố thí cúng dường là tu nhân thiên phước báo, không phải cứu cánh của tu hành, chỉ có phúc tuệ song tu, kết hợp tu tập Phật học, tu trì Phật pháp với bố thí cúng dường mới là nền tảng đúng đắn trong học Phật. Đạt Ma tổ sư nói với Lương Vũ Đế, bố thí và cúng dường thì không có công đức, Đạt Ma cho rằng giữa công đức và phước đức có sự phân biệt. Công đức là nội tu, còn phước đức lại là ngoại cầu.

Phật học vô cùng, đường tu xa vời vợi nhưng với sức phương tiện của tám vạn bốn nghìn pháp môn thì mọi đường đều có thể thông, chỉ có điều chúng đều có cơ duyên và pháp duyên riêng biệt, chỉ có thể dựa vào truy cầu Phật pháp để tự mình tu hành, thanh tịnh bản tính, không được thoái lui, Pháp Hoa kính Phổ Môn phẩm có câu: “phúc bất đường duyên”. Nói chung, học Phật nên dựa vào sức mình, dựa vào Phật pháp mà tu, cầu xin tha lực hoặc thần lực chỉ đem lại lợi ích cho hiện thế, khó mà giải thoát, càng khó lên được Bát Nhã Niết Bàn. Vì thế học Phật mà không tuân theo Phật học, hong tu hành Phật pháp thì khó đạt thành tựu, bởi vì không tu trì Phật pháp thì không hiểu được chân lý, tu hành trong mê vọng mà không có sự dẫn dắt của

Phật pháp thì rất dễ lạc vào tà đạo, dẫn đến tẩu hỏa nhập ma. Quả trình học Phật buộc phải tuân theo ba pháp ấn là chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết Bàn tịch tịnh làm gương. Lấy trì giới để tu hành Bát Nhã Ba La Mật đa tu thân định tuệ mới thực là học Phật.

TẠI GIA HỌC PHẬT THẾ NÀO?

Phật giáo đồ học Phật chia làm hai loại “tại gia” và “xuất gia”, tuy nhiên bất luận tại gia hay xuất gia học Phật đều nên y theo Phật pháp, lấy việc tu hành làm trọng. Bồ thí và cúng dường là đạo đức tốt đẹp của cư sĩ tu phước, là căn bản của phước đức, chứ không phải công đức cứu cánh. Công đức do tự mình đạt được là kết quả do tu hành Phật pháp đem lại. Vì thế nói người học Phật tại gia ngoài việc tu phước thì nên lấy công đức để viên mãn bản thân. Tu hành là điều kiện quan trọng để thanh tịnh bản tính, minh tâm kiến tính, là giải thoát luân hồi, cứu cánh Niết Bàn, thành tựu Bồ Đề.

Phật pháp nói, Giới định tuệ là nhân tố điều kiện quan trọng của tu hành thành đạo, người tu tại gia nên lấy đó làm gương. Bồ thí cúng dường là điều Phật Thích Ca căn dặn đệ tử tại gia để duy trì việc tu hành bình thường của tăng đoàn, còn hành trì cúng dường là bổ trợ để tu phước báo và tu hành công đức, vì thế nói Cư sĩ Phật giáo ngoài bồ thí ra còn phải tu hành Phật pháp mới bước vào được con đường học Phật chân chính. Người học Phật tại gia không nên dừng ở chỗ lễ bái cầu phước, cầu nhân thiên phước báo mà nên học tập Phật học, tu hành Phật pháp, giới định tuệ là làm cứu cánh, mới đúng là trình tự phương pháp tu hành khổ, tập, diệt, đạo. Kinh Kim Cang nói “nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tả đạo, bất năng kiến Như Lai”.

Ý NGHĨA CỦA XUẤT GIA HỌC PHẬT

“Tăng già Phật giáo” là tư tưởng chính thống của Phật giáo Ấn Độ cổ đại, ở Trung Quốc chế độ tu viện cũng là trung tâm của Phật giáo tăng già, là điểm tựa cho tu hành của người xuất gia học Phật, tăng già là cách gọi tổ chức hòa hợp tăng đoàn học Phật tu hành, đương nhiên xu hướng học Phật cũng là chỉ y theo Phật pháp, lấy giới làm trọng, lấy thiền làm định, lấy tuệ làm tu, tấn thủ Phật đạo. Nói chung, tăng nhân tiếp nhận cúng dường bắt buộc phải hồi hướng công đức Phật pháp, đó là một bộ phận của công quả thường ngày đối với người xuất gia. Phật giáo hết sức tán thán người xuất gia học Phật, Ưu bà tắc giới kinh có câu “Bồ Đề hữu nhị, tại gia, xuất gia. Xuất gia tu thanh tịnh sáu Ba La Mật không khó, tại gia thì bị đa ác nhân duyên đeo bám”. Vì thế nói Cư sĩ Phật giáo mới thực sự là đáng quý. Đối với Phật giáo mà nói, ý nghĩa của xuất gia là thoát ly nhà thế tục, thường trú nhà Như Lai, lấy tu hành làm gia nghiệp tiếp thọ nhân thiên cúng dường, lấy tu hành trí tuệ Phật pháp, công đức tu hành để hồi hướng thí giả. Lấy công đức mình học được, tu được, chứng được để hồi bào chúng sinh, dẫn dắt chúng sinh thấu triệt kinh tạng hiểu rõ Phật pháp ly khổ đặc lạc, thoát khỏi sinh tử, thoát ly luân hồi, hoàn thành đại sự cuối cùng của đời người.

Lợi người ích mình là cốt lõi của tinh thần Phật giáo đại thừa, lợi ích chúng sinh hướng theo đại đạo Bồ Đề với tinh thần vô úy là mục đích cứu cánh của người tu hành học Phật.

Sự nghiệp xuất gia là con đường cứu cánh của học Phật, dụng ý của xuất gia học Phật chính là thanh tịnh tâm tính, mục đích dập tắt phiền não, bởi vì không còn phiền não chính là khoái lạc, cũng chính là bước lên đại đạo Bồ Đề. Thanh trừ phiền não phải dựa vào chuyên tu Tứ thánh đế, Bát chính đạo, lấy chức năng tiềm tu của Giới định tuệ để chế phục tham, sân, si, gột sạch nhân tính, đó chính là trọng tâm của tu chứng Phật pháp. Xét trên góc độ “pháp”, “tâm” vốn không phải là tam độc, nhưng do tâm tham lam sinh ra sân si mà tạo nghiệp, khởi vô minh mà phiền não, luân hồi nhân gian. “Nhân” chính là kết tụ nhân duyên phiền não, do tham sân si mà khởi phiền não, hình thành nghiệp lực, trầm luân trong sáu đường, vì thế nên nói không viên mãn mới là nhân sinh. Xét trên góc độ Phật pháp, định nghĩa về “Phật” chính là nhân sinh viên mãn, bởi đạo nghiệp nếu thanh tịnh, nghiệp lực sẽ tiêu trừ, có thể buông bỏ thì sẽ được tự tại, ý thức thanh tịnh, không còn phiền não, cứu cánh giải thoát, Niết Bàn tịch tịnh, đó chính là mục đích cuối cùng của xuất gia học Phật.

Ý NGHĨA CỦA HỌC PHẬT TẠI GIA

Người học Phật tại gia cũng giống như người xuất gia, truy cầu Phật đạo, xuất gia học Phật đương nhiên là tốt, tại gia học Phật cũng không hề tồi, mỗi loại đều có nhân duyên khác nhau, nhưng kết quả thì giống nhau. Vì thế có thể nói người học Phật tại gia không chỉ hành trì bố thí và cúng dường, quan trọng hơn cả vẫn là tự mình tu hành thanh tịnh bản tính. Người xuất gia cũng vậy, xuất gia mà tu hành không đủ thì cũng mất đi ý nghĩa, bởi vì không tu hành thì không thể thấu hiểu Phật pháp, không thể lý ngộ nội hàm giải thoát của Giới định tuệ, vô tri cứu cánh thủ thắng và huyền bí của tu hành Phật pháp, do đó không thể tịnh hóa tâm tính, mãi mãi không giải thoát khỏi hồng trần, luân hồi lục đạo không có hồi kết, đó chính là chướng ngại lớn nhất trong học Phật, nên lấy đó làm gương.

Phật pháp nói, khổ là hiện tượng vô thường của nhân sinh. Vô thường là quy luật hiện tượng vũ trụ, sự tiêu trừ khổ và vô thường chính là giải thoát. Nguyên tắc của giải thoát là không tính, mục đích của giải thoát là vô ngã. Để thấu hiểu “vô thường”, “không tính” và “vô ngã” chỉ có thể thông qua tu hành Phật pháp mới có thể thực sự thể nghiệm cứu cánh vi diệu, đó chính là phép tắc tu hành kiểm chứng thực tiễn. Do đó cần chú trọng tu hành như pháp, lấy tu thiền hoặc niệm Phật và thấu hiểu kinh điển để được công đức, lấy ý cảnh tu trí tuệ, con đường tấn tu giải thoát làm pháp cứu cánh, đó là pháp môn đúng đắn nhất của người xuất gia và tại gia học Phật tu chứng.

THIÊN ĐỊNH VÀ GIẢI THOÁT

Duyên khởi và duyên diệt là hiện tượng tự nhiên, cơ sở để sinh thành vạn vật trong vũ trụ, nhờ vạn pháp hỗ trợ mà vạn vật đổi mới. Do nhân duyên hòa hợp, nội hàm của nhất thiết pháp tướng đều là không, do hòa hợp mà tồn tại, đó chính là hiện tượng bình thường “duyen khởi tính không”, “nhân duyên sinh diệt, tự tính bản không”.

Kinh Kim Cang nói: “Như Lai từng nói, tam thiên đại thiên Thế giới, tức phi thế giới, là danh thế giới, nếu thế giới thực hữu, tức là nhất hợp tướng. Nhất hợp tướng tức là bất khả thuyết như kẻ

phàm phu tham trước kỳ sự. Vì thế xuất phát từ nhận thức Phật pháp, thế giới và vũ trụ vạn vật vốn dĩ là không tính, không có thực tướng, chỉ tồn tại nhất hợp tướng. Nhận thức được lý luận tính không của Phật pháp chính là giúp đỡ chúng ta tu hành đạt đến mấu chốt của giải thoát.

Học Phật là để thành Phật, tu hành học Phật tất phải có chính trị chính kiến, có rất nhiều phương pháp tu hành, ví dụ như đào sâu tìm hiểu kinh luật luận, tu thiền, niệm Phật, trì chú, trì giới cho đến trì tụng kinh văn, nghiên cứu Phật pháp,... đều là để giữ tâm tĩnh lặng, thanh tịnh bản tính, đạt đến “tịnh” và “định” chính là sự nâng cao của trí tuệ, học tập và lý ngộ Phật pháp để được công đức tu hành viên mãn. Tuy nhiên nếu rời xa tu hành Giới định tuệ, không có Tứ niệm xứ thì khó mà đạt được quán tu tâm đắc.

Phật giáo không coi thiền định là mục đích cuối cùng của tu hành. Thiền định chỉ là một trong các phương pháp tu hành. Bất cứ ai cũng có thể thông qua học thiền để trải nghiệm công dụng của “tịnh”, đạt đến chức năng của “định”. Tuy rằng tu thiền có thể đạt được công phu thiền định nhưng buộc phải dùng định để sinh tuệ, nếu định chỉ để đạt đến niềm vui của định thì tu hành cũng thành uổng phí. Trên góc độ Phật pháp, thiền định không thể giải thoát khỏi hiện tượng luân hồi của pháp thế gian. Muốn thoát khỏi sinh tử, tránh được luân hồi thì buộc phải dựa vào Giới định tuệ, đặc biệt là tu hành trí tuệ của Bát Nhã Ba La Mật Đa, đó chính là Giới tịnh ý, chỉ quán định mà Bát Nhã tuệ. Tuệ tu có thể bắt đầu từ “Tứ niệm xứ”, lấy chỉ quán đạt, tính tịnh ý, trừ vô minh, diệt Niết Bàn, đó chính là điểm khác biệt của Phật pháp so với thế gian pháp.

Tu trì Tứ niệm xứ, xem thân thể là bất tịnh (thân bất tịnh), cảm nhận là khổ đau (thọ thị khổ), tâm biến hóa vô thường (tâm vô thường), chư pháp là vô ngã (pháp vô ngã). Thông qua bốn tư duy này để tiêu trừ dục cầu và cố chấp trong tâm, từ giới tu mà sinh định, khởi phát trí thú Bát Nhã hướng Phật đạo, giới định tuệ tu mới mà pháp cầu giải thoát ly khổ.

Thiền tu của Phật giáo là lấy tịnh sinh định, mục đích chứng đắc Bát Nhã Ba La Mật Đa, vì thế đối với thiền định của trí Bát Nhã thì tuệ tu là quan trọng nhất. Nếu không có thiền định trí tuệ Bát Nhã Ba La Mật Đa thì sẽ gây trở ngại cho việc chứng đắc “vô lậu trí”, trở thành “định chướng”, vì thế nên nói tu định mà không có trí tuệ Bát Nhã thì chỉ là tu nhân thiên công đức, không thể độ người giải thoát tam giới, xa rời biển khổ sinh tử.

Xuất phát điểm của loài người là từ “vô minh”. Vô minh là kết quả của nhân, hình thành vũ trụ vạn vật, loài người cũng tồn tại giống như vậy. Vì có “nhân” vô minh sai lầm, nên “quả” tự nhiên cũng là sai. Do sai trái và nhân quả của sai trái mà đời người có phiền não và đau khổ. Phật pháp đưa con người thoát khỏi nhân quả sai lầm này, đem lại phương pháp tu hành giải thoát cho con người và vạn vật luân hồi, khôi phục cảnh giới tịch diệt Niết Bàn của không tính. Phật pháp lấy Giới định tuệ để thể hiện Bát Nhã Ba La Mật Đa, làm sáng tỏ hiện tượng pháp tắc vô thường vô ngã của Tứ niệm xứ, đó mới là pháp môn tu hành giải thoát chân chính.

DUYÊN KHỞI LUẬN CỦA PHẬT GIÁO

“Nhân tính bình đẳng” cho đến “chúng sinh bình đẳng” là tư tưởng cốt lõi của giáo dục Phật Đà, giá trị phổ thế của Phật pháp chính là giúp chúng sinh ly khổ đắc lạc, tịch tịnh Niết Bàn vì cứu cánh, do đó Phật Thích Ca dùng phương pháp giáo dục của mình chỉ dạy chúng sinh nhận thức Phật pháp, dùng Phật pháp giác ngộ nhân sinh, vì thế mà đề xướng lý luận chúng sinh bình đẳng “nhân cụ hữu Phật tính, giai khả thành Phật”, đó là chân lý thiên cổ không bao giờ mất đi giá trị. Phật giáo cho rằng tất cả vạn vật cho đến tất cả hiện tượng thế giới đều thuộc về “duyên khởi tính không, nhân duyên hòa hợp” mà tồn tại. Kinh Kim Cang nói: “nếu thế giới thực hữu, tức là nhất hợp tướng nhất hợp tướng tức là bất khả thuyết” chỉ là lòng tham kỳ sự của kẻ phàm phu. Lý luận này cũng là điểm khác biệt của Phật giáo so với các tôn giáo khác, phủ định thần tạo luận là tín ngưỡng căn cứ, công nhận chân lý “duyên khởi thuyết”, “hòa hợp thuyết” của quy luật tự nhiên, đó là những khái niệm cho thấy sự riêng biệt của Phật giáo. Phật pháp cho rằng vạn vật đều nương tựa hỗ trợ lẫn nhau, tác động lẫn nhau mà hình thành và tồn tại, nhân quả luận cái này sinh dẫn đến cái khác sinh, chủ trương vạn vật tự tướng duyên sinh, không phải là do thần tạo.

Giáo phái Bà La Môn cho rằng vũ trụ vạn vật đều do đấng Phạm Thiên (Brahma) tạo ra, là chuyển hóa của “thần ngã”, từ một loại nhân chung chuyển biến thành vạn tượng, gọi là “chuyển biến thuyết”. Luận thuyết này đề ra ý nghĩa của “thần tạo luận” sớm nhất trong lịch sử tôn giáo thế giới. Phật Thích Ca cũng phủ định điều “lục sư” nhấn mạnh rằng vạn vật vũ trụ là do nhiều loại nguyên tố tập hợp mà thành, hay nhiều loại phân tử cấu thành vạn tượng phức tạp với những hình thức khác nhau, gọi là tích tụ thuyết “nhất nhân” của nhân quả đơn hướng.

Phật Thích Ca Mâu Ni đề xuất thuyết “duyên khởi”, cho rằng mọi sự vật đều dựa vào nhau mà tồn tại, tác động lẫn nhau, sự tồn tại của tất cả mọi thứ đều lấy sự tồn tại của những thứ khác làm điều kiện chung, vì thế nói “cái này có làm cho cái khác có, cái này sinh làm cho cái khác sinh”. Vạn vật dựa vào nhau tồn tại, làm điều kiện cho nhau tồn tại mà Thuyết duyên khởi thể hiện đã phủ định thuyết chuyển biến của Bà La Môn và thuyết nhất nhân đơn hướng của Lục sư, trong đó bao hàm cả phủ định thần tạo luận, chủ trương ý nghĩa của phi thần luận, vạn vật tự tướng duyên sinh.

Phật giáo giảng “duyên khởi”, do đó hữu chúng nhân duyên sinh pháp, từ đó sinh ra nhiều vấn đề, vì thế chú trọng hiện tượng nghiệp lực sinh ra trong quá trình sinh sống của con người, hiện tượng này không phải điều diễn biến bên ngoài sự vật mà ngay trong quá trình sinh tồn. Sự kiến lập của lý luận này bắt nguồn từ sự quan chiếu toàn bộ quá trình đời người, không chỉ là quan sát hiện tượng vũ trụ, vì thế Phật Thích Ca chia đời người ra làm năm phần, chín phần, mười phần, mười hai phần,... Về sau thuyết thập nhị phân của Phật giáo đại thừa trở thành cách nói thống nhất trong giáo giới, tức thuyết thập nhị nhân duyên.

Duyên khởi mà Phật học giảng giải chính là bắt nguồn từ thuyết thập nhị nhân duyên. Như “Lữ Trừng Cư sĩ” trong “Duyên khởi và thực tướng” làm rõ ba loại duyên khởi, càng làm cho học thuyết duyên khởi thêm hệ thống và sâu sắc.

Loại thứ nhất “nghiệp cảm duyên khởi” là thuyết căn bản nhất, nguyên sơ nhất trong thuyết duyên khởi, còn gọi là “phân biệt ái phi ái duyên khởi”, hay “thập nhị nhân duyên còn gọi là thập nhị hữu chi”. Thập nhị chỉ gồm có vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử. Thập nhị hữu chi lấy vô minh làm đầu, lấy lão tử làm điểm cuối để miêu tả quá trình hiện tượng nhân sinh, bởi vì hữu sinh nên có già chết, đó chính là căn nguyên đau khổ của cuộc đời, vì vậy Phật giáo chủ trương nếu không muốn chết thì chỉ có một con đường đó là bất lại sinh.

Loại thứ hai là “thọ dụng duyên khởi”, được tạo ra trên cơ sở của “nghiệp cảm duyên khởi”. Thọ dụng duyên khởi chủ yếu làm rõ sự đan xen lẫn nhau của hai phương diện hiện tượng chủ quan và khách quan, từ đó hình thành hiện tượng nhân sinh với những quan hệ nhân quả nội tại. Nội dung của thọ dụng duyên khởi là ba loại pháp môn gồm uẩn, giới, xứ, trong đó “Ngũ uẩn” có thể cho thấy rõ đặc trưng của duyên khởi này hơn cả. Uẩn “Sắc” trong ngũ uẩn thuộc về hiện tượng khách quan, vẩn “Thức” thuộc về hiện tượng chủ quan; thọ, tướng, hành nằm giữa hai loại này nhưng thiên về hiện tượng chủ quan nhiều hơn. Sự tiếp xúc giữa Thức và Sắc buộc phải bắt đầu từ cảm thọ, sau đó từ Thọ tới tướng, từ Tướng tới Hành, từ Hành tới Thức, do khác biệt trong cảm thọ khổ lạc mà có tâm tư ái ác, dẫn đến khác biệt trong hành động, do đó Thọ có vai trò quyết định, nên gọi là “thọ dụng duyên khởi”. Duyên khởi quán của “không tông” chính là y theo hữu tình, ba pháp môn uẩn, xứ, giới và hợp giả, tướng tục giả, thành lập nghiệp cảm duyên khởi, không có một thực thể để thọ sinh cảm quả.

Loại thứ ba là “phân biệt tự tính duyên khởi”, tức là thuyết duyên khởi sinh ra sau cùng của Phật giáo Ấn Độ hậu kỳ, bởi vì Phật giáo tiếp nhận tư tưởng thần mật của ngoại đạo Bà La Môn dần dần xuống dốc, đi vào phóng túng, hình thành hệ thống thần mật Mật tông của Phật giáo Ấn Độ hậu kỳ, do đó mất đi Phật giáo nguyên thủy vốn có truyền thống tư tưởng thuần túy và giải phóng.

Phân biệt tự tính duyên khởi có thể xem như sự mở rộng một bước của thọ dụng duyên khởi, đề cập đến cả vũ trụ nhân sinh, từ đó đắc được nhận thức về thực tướng. Phật giáo đại thừa cũng nhấn mạnh vai trò của “cộng nghiệp”, để tiêu trừ ảnh hưởng của cộng nghiệp, sự giải thoát của con người chỉ có thể nhìn từ cả nhân loại chứ không có ai có thể giải thoát hoàn toàn đơn độc, như vậy có thể khiến cho phạm vi của duyên khởi mở rộng đến cả vũ trụ nhân sinh.

Chư tính của chư pháp bất đồng, thể hiện qua sự lí giải khái niệm “danh tướng”. Danh tướng không chịu hạn chế ở ngôn thuyết, nó còn bao quát cả quan niệm biểu tượng trong tâm lí. Nhận thức về danh tướng sau khi phát sinh và hoàn thành thì không hoàn toàn mất đi mà vẫn còn dư âm lưu lại làm căn cứ nhận thức lần sau, gọi là “tập khí” hay “huân tập”, xét trên ý nghĩa của việc phát sinh nhận thức lần sau gọi là “công năng” hoặc “chủng tử”. Tập khí này khi lưu lại trong tâm lí sẽ cảm thấy được ảnh hưởng của các danh tướng khác, từ đó phát sinh chuyển biến một cách không tự giác, tăng gia thể dụng, sức mạnh, đến khi phát triển tới một mức độ nhất định sẽ bộc phát thành một lần nhận thức nữa, quá trình diễn biến như vậy gọi là “chuyển biến sai biệt”. Vai trò mà nhận thức biểu trưng cũng là ý thức sự tỏa sáng của bản thân, không có thực tại khách quan, thuộc về thể nhận thực tướng trên hiện tượng duy thức

phân biệt tự tính duyên khởi, muốn xem biểu tượng và bản chất có phù hợp hay không thì thể hiện qua tam tính.

“Tam tính”, tức biến kế sở chấp tính, y tha khởi tính, viên thành thực tính; khi nhận thức chưa hoàn mãn, tất sẽ bị ảnh hưởng bởi chấp nhận chấp ngã và sẽ bị chi phối bởi ngã chấp, đối với sự vật chỉ có thể nhận thức bằng thái độ cố chấp, cho nên cái chúng ta nhận thức được có thể chỉ là tự tướng được hình thành bởi sự phác họa của danh và tướng chứ không phải bản chất của sự vật hiện tượng, thậm chí còn phủ lên nó một lớp mờ che đậy khác nữa, cho nên gọi đó là “biến kế tính”. Y cứ trên biến kế tính mà có những hành vi trong thực tiễn thì sẽ càng gia tăng thống khổ. Biết rõ hư vọng của biến kế tính nên cần phải gia tăng sự uốn nắn, giảm trừ chấp trước nhân pháp nhị ngã thì sẽ không bị sự chi phối của danh và tướng, nhờ đó có thể hiểu rõ được bản chất của sự vật. Trước biết rõ sự nương dựa hỗ tương của hiện tượng duyên khởi, biết rõ biểu hiện cố định nhưng không phải là một tự thể độc lập nên càng nhận thức rõ hơn được y tha tính của sự vật hiện tượng, hiểu rõ được không có mối liên hệ giữa y tha tính và danh tướng thì sẽ rời bỏ được sự buộc ràng của danh tướng mà nhận thức rõ tính thực tại của nó, còn gọi là “ly ngôn tự tính”.

Bản chất của sự vật là không có nhận thức tự tính nên có thể tiêu trừ được sự chấp trước của nhân pháp nhị ngã, xa rời được năng sở nhị thủ, như vậy có thể từ tạp nhiễm chuyển hướng đến thanh tịnh, từ hữu lậu chuyển hướng đến viên mãn, thông qua thực tiễn để cuối cùng đạt đến thực tướng cứu cánh chính là “viên thành tính”. Thực tướng của tam tính lấy viên thành làm điểm y chỉ, biến kế và y tha có thể đầy đủ ý nghĩa tương đối của thực tướng, là từng bước của viên thành. Vũ trụ quan của Phật giáo lấy duyên khởi làm căn bản, nơi duyên mà nói thực tướng, hiểu biết nhận thức về thực tướng tức là nhận thức về bản chất của duyên khởi, cũng là không thể tách rời khỏi sự tu tập trong thực tiễn, thông qua sự tu tập trong thực tiễn để tịnh hóa tự ngã, thay đổi xã hội, cải thiện môi trường đều là căn bản của tự giác trong mỗi con người. Tự giác của mỗi người không ngừng hướng thiện, lấy việc thực hiện tự lợi lợi tha đạt đến điểm cuối cùng chính là giải thoát. Thực tiễn của việc tu tập là lấy việc tu hành giải thoát làm mục tiêu tối thượng.

“Trung Quán” nhấn mạnh bất luận là nghị luận hay thực hành đều là điều quan trọng của việc thể hiện việc tu tập trong thực tiễn. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đầu tiên cũng lấy việc tu tập khổ hạnh để thể nhập và ngộ được chân lý tu tập trung đạo phi khổ phi lạc. Y cứ vào trung quán để quan sát thực tướng của chư pháp cần phải xa rời hết thảy sự phân biệt của danh và tướng, biên kiến thiên kiến, không thể hiểu rõ được thực tướng của sự vật, chỉ có tiêu trừ sự thiên chấp cực đoan, xa rời biên kiến thì mới có thể hiểu rõ được bản chất của sự vật, vì thế sự tương ứng của trung và chân chính là trung đạo, cũng là sự thể hiện của tư tưởng trung quán.

Tư tưởng trung quán đại thừa của “Bồ Tát Long Thọ” xuất phát từ lập trường của bất nhị pháp môn, nhấn mạnh bất sinh bất diệt, bất thường bất đoạn, bất nhất bất dị, bất lại bất khứ, “bát bất” này gạt bỏ phân biệt hư vọng, hiện thực ly nhất thiết kiến của thực tướng, gọi là “không quán”. Trung luận chỉ rõ, “chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc vi thị giả danh, diệc thị trung đạo nghĩa”. Pháp duyên khởi đầy đủ không, giả, trung còn gọi là Tam

để.

Duyên khởi vô tự tính cho nên gọi là không, không tức là tự tính không, cũng tức là vô ngã, cho nên nói pháp duyên khởi sinh diệt vô thường, không phải thực hữu, không chấp không cũng không chấp có tức là thực tướng. Nhận thức của thực tướng đối với sự buông bỏ chấp ngã chính là thật nghĩa của vô ngã, càng chính là tính không của duyên khởi, chân thực tính của nhân duyên hòa hợp.

THỰC TIỄN QUAN CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo lấy giải thoát làm mục đích cuối cùng của học Phật, lấy tu hành làm thực tiễn giải thoát, đó là trọng tâm của tu hành học Phật. Nhân sinh quan Phật giáo nhấn mạnh “ly khổ”, thế giới quan Phật giáo nhấn mạnh “tập đang trừ diệt”, “đạo” buộc phải tu hành mới thực tiễn được. Thực tiễn cần có nhận thức chính xác và trí tuệ tương xứng, vì vậy nói, quá trình thực tiễn tu hành là sự tách biệt của vô pháp và trí tuệ. Kết hợp quan chiếu trí tuệ và thực tiễn tu hành thì mới có thể đạt đến mục đích giải thoát, tức vai trò của khổ tập diệt đạo. Tu hành là con đường bắt buộc của quá trình học Phật, giữ vững hằng tâm nhất định có thể đến được bến bờ Bát Nhã ba la mật đa, đó chính là biểu hiện của thực tiễn quan.

THIÊN LUẬN CỦA TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC

Giải thích của triết học Trung Quốc về thiên (trời), theo như chủ trương của Khổng Tử, Mạnh Tử, Mặc Tử thì thiên có nhân cách, có thần của ý chí. Lão Tử chủ trương thiên là thứ thuộc về vật chất, trời ở trên đầu. Tuân Tử giải thích thiên là giới tự nhiên. Chủ trương của ông trong “Thiên luận” dùng duy vật để giải thích. Trong “Thiên dưỡng thiên” ông cũng nói “tài phi kì loại, dĩ dưỡng kì loại, phu thị chi vị thiên dưỡng” (ý nghĩa nói loài người dùng thiên nhiên để nuôi dưỡng mình). Chủ trương triết lý của Tuân Tử vượt trên các vị kể trên, song cũng không thể giải thích nội dung sinh lão bệnh tử giải thoát của đời người và chủ trương tôn giáo.

LỜI CUỐI

Cư sĩ Phật giáo hiện đại ngoài tín nguyện hành ra thì nên có văn tư tu, thâm nhập kinh tạng, lí ngộ Phật pháp, tu hành đạt đến minh tâm kiến tính để mở ra Phật đạo hướng đến giác ngộ giải thoát. Lợi ích chúng sinh, viên mãn chính mình đó là tinh thần Phật giáo đại thừa, cũng là nền tảng để cư sĩ học Phật và là trọng điểm phát dương chức năng của Cư sĩ Phật giáo hiện đại.

Để dẫn dắt cư sĩ có thái độ học Phật đúng đắn, khích lệ học tập Phật học, tu hành Phật pháp nên dựa trên tinh thần chính trị chính kiến, giữ vững tâm nguyện hành và tín niệm đúng đắn. Người đứng đầu Tổng hội Cư sĩ Phật giáo Malaysia và Cư sĩ lâm Phật giáo thành phố Kuching đã tổ chức “Diễn đàn Cư sĩ Phật giáo Thế giới” tại Kuching, thông qua các công trình học tập và nghiên cứu về Phật pháp của các học giả với hình thức phát biểu luận văn, đã luận bàn về kinh nghiệm học Phật dựa trên nhận thức đúng đắn và thấu suốt, hướng cho cư sĩ phương hướng và mục tiêu học Phật đúng đắn.

Hòa thượng Ấn Thuận từng nói: “Tin sâu Tam Bảo, nên bắt đầu từ chính kiến, nương chính kiến khởi chính tin, có thể dẫn đến chính hành, hướng theo Phật đạo, tự lợi lợi nhân hộ trì chính pháp”. Cư sĩ có thể lấy lời đó làm phương hướng cho học Phật.

Diễn đàn và hội nghị nghiên cứu thảo luận đã được tiến hành đến lần thứ mười mấy, trong đó có bốn lần là Diễn đàn Cư sĩ Phật giáo Thế giới, tám lần hội nghị nghiên cứu thảo luận, còn một lần khác là diễn đàn chiêu tập các tôn giáo trên toàn quốc, trên cơ sở tư tưởng giáo dục của ba tôn giáo lớn trên thế giới, lý niệm tín ngưỡng và tiến trình xã hội hài hòa để đóng góp ý kiến cho giới tôn giáo. Có thể dễ dàng thấy được Cư sĩ Phật giáo đã và đang nỗ lực và dụng công đẩy mạnh Phật pháp cho Phật giáo thế giới ngày nay.

Sự thành lập của cư sĩ lâm là sự thúc đẩy đối với Phật pháp chính tín, là đạo tràng tu tập của cư sĩ học Phật và xuất gia tu hành, đã tạo điều kiện thuận lợi cho người học Phật suốt hơn bốn mươi năm nay, có cống hiến tích cực cho sự nghiệp khai thông tinh thần, phát triển giáo dục văn hóa và kinh tế.

Phật pháp có vai trò tích cực đối với an ninh xã hội, an định của lòng người, ngoài chỉ bảo Phật pháp thì cư sĩ lâm còn phục vụ cho sự nghiệp giáo dục văn hóa và từ thiện phúc lợi cho xã hội, thay đổi phong tục cải tạo xã hội, phát dương tinh thần Phật giáo nhập thế. Quảng tu nhất thiết thiện hành, lợi ích nhất thiết chúng sinh là mục tiêu phục vụ xã hội của chúng ta, lý niệm tôn giáo hòa hợp cộng vinh là trách nhiệm của chúng ta đối với đất nước.

Thượng tọa Tiến sĩ Thích Giải Hiền

Ủy viên Thường trực Ban Phật giáo Quốc tế T.U'

Trưởng ban Hoằng pháp GHPGVN tỉnh Thanh Hóa